UBND TỈNH ĐỒNG NAI **TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 1166 /TB-ĐHĐN	*Đồng Nai, ngày 24 tháng 7 năm 2023*

THÔNG BÁO

Danh sách sinh viên nợ học phí và các khoản thu ngoài học phí đến thời điểm ngày 21/07/2023

Căn cứ Kế hoạch đào tạo năm học 2022-2023;

Trường Đại học Đồng Nai đã có Thông báo số 741/TB-ĐHĐN ngày 16/05/2023 về việc sinh viên các lớp Đại học Khóa 8, 9, 10,11,12 và Cao đẳng 44 đến thời điểm 16 giờ ngày 15/05/2023 nợ học phí và các khoản thu ngoài học phí;

Phòng Kế hoạch - Tài chính qua cập nhật, rà soát tổng hợp tiền nợ học phí và các khoản ngoài lệ phí đến thời điểm ngày 21/07/2023, vẫn còn 332 sinh viên chưa đóng học phí và các khoản thu ngoài học phí như tiền thư viện; tiền dọn vệ sinh giảng đường, sân trường theo thông báo của nhà trường.

(Kèm theo danh sách sinh viên các khoá 44+8+9+10+11+12 nợ học phí và các khoản thu ngoài học phí).

Đề nghị Phòng Công tác sinh viên, các Khoa, bộ môn thông báo đến 332 sinh viên được biết và nộp đủ số tiền còn nợ học phí và các khoản ngoài học phí. **Thời hạn nộp tiền chậm nhất vào ngày 28/07/2023.**

Phòng Đào tạo phối hợp với các Khoa, bộ môn lập danh sách cấm thi và không xét tốt nghiệp đối với các sinh viên không chấp hành nộp tiền nợ học phí và các khoản ngoài học phí sau ngày 28/07/2023.

Đề nghị sinh viên thực hiện đúng quy định để đảm bảo quyền lợi khi học tập.

Đề nghị Phòng Kế hoạch – Tài chính, Phòng Công tác sinh viên, Phòng Đào tạo, các Khoa, Bộ môn phối hợp thực hiện theo đúng nội dung trên./.

Nơi nhận: - Phòng Đào tạo; - Phòng CTSV; - Phòng KHTC; - Các Khoa, bộ môn; - Sinh viên các khóa K44;8;9;10;11;12; - Lưu VT, Trang Web Trường ĐHĐN. Tuấn	**HIỆU TRƯỞNG** TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI **TS. Lê Anh Đức**

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN KHOÁ 8+9+10+11+12
NỢ HỌC PHÍ & LỆ PHÍ đến ngày 21/07/2023

STT	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Số Tiền													Tổng số tiền còn nợ học phí	Ghi chú
					Năm 1		Năm 2				Năm 3				Năm 4				
					HK1	HK2	HK3	Lệ phí vệ sinh	Lệ phí Thư viện	HK4	HK5	Lệ phí vệ sinh	Lệ phí Thư viện	HK6	HK7	Lệ phí vệ sinh	Lệ phí Thư viện	HK8	
1	2119220007	Bùi Thị Ngọc Mai	10/06/2001	Kế toán K44							3.325.000								3.325.000	
2	2119210002	Lê Văn Đạo	26/08/2000	Quản trị kinh doanh K44						1.663.000	3.325.000								4.988.000	
3	2119210003	Nguyễn Văn Đức	09/05/2001	Quản trị kinh doanh K44							3.325.000								3.325.000	
4	2119210007	Nguyễn Thị Hiền	29/04/2000	Quản trị kinh doanh K44							3.325.000								3.325.000	
5	2119210011	Văn Thị Thanh Lam	28/04/2001	Quản trị kinh doanh K44							3.330.000								3.330.000	
6	2119180029	Nguyễn Hoàng Anh Thư	01/06/2001	CĐ Tiếng Anh K44							3.725.000								3.725.000	
7	2119190004	Trịnh Thanh Ngân	15/10/2000	Quản trị văn phòng K44						700.000									700.000	
8	2119190007	Đỗ Việt Thảo Như	14/02/2000	Quản trị văn phòng K44							700.000								700.000	
9	2119190010	Nguyễn Thị Ngọc Nga	21/04/2001	Quản trị văn phòng K44			4.000.000				3.325.000								7.325.000	
10	2119190012	Ngô Hoàn Yến	17/11/1999	Quản trị văn phòng K44						2.650.000	3.325.000								5.975.000	
11	2119310007	Trần Danh Tùng	30/09/2001	CN KTĐ-ĐT - Khóa 44						3.450.000	3.725.000								7.175.000	
12	2119310008	Tống Nguyên Hoa Thanh	13/08/2001	CN KTĐ-ĐT - Khóa 44							3.725.000								3.725.000	
13	2119240005	Phạm Văn Linh	30/11/2001	CNTT - Khóa 44						3.450.000	3.725.000								7.175.000	
14	2119240008	Trịnh Cao Sơn	26/03/2001	CNTT - Khóa 44							3.725.000								3.725.000	
15	2119240013	Nguyễn Thị Tuyết Trinh	21/06/2001	CNTT - Khóa 44							3.725.000								3.725.000	
16	2119240014	Lê Doãn Trường	10/10/2000	CNTT - Khóa 44						3.450.000	3.725.000								7.175.000	
17	2119240016	Nguyễn Chí khương	26/09/2001	CNTT - Khóa 44						3.450.000	3.725.000								7.175.000	
18	1184010088	Trần Bảo Ngân	08/12/2000	Kế toán A K8														4.200.000	4.200.000	
19	1181070033	Phạm Thị Hằng	02/02/2000	Kế toán B K8														4.200.000	4.200.000	
20	1184010042	Trần Thị Hiền	28/09/2000	Kế toán C K8										4.200.000	2.100.000			4.200.000	10.500.000	
21	1184020040	Nguyễn Thị Hồng Điều	10/01/2000	Quản trị kinh doanh A K8														4.200.000	4.200.000	
22	1184020064	Lý Đình Huy	13/10/2000	Quản trị kinh doanh A K8											4.200.000			4.200.000	8.400.000	
23	1184020165	Nguyễn Ngọc Tân	28/12/2000	Quản trị kinh doanh A K8										4.200.000				4.200.000	8.400.000	
24	1184020032	Trần Thị Mỹ Duyên	02/04/2000	Quản trị kinh doanh B K8														4.200.000	4.200.000	
25	1184020038	Đỗ Tiến Đạt	27/10/2000	Quản trị kinh doanh B K8										4.200.000	4.200.000			4.200.000	12.600.000	
26	1184020137	Trần Thị Kim Oanh	15/11/2000	Quản trị kinh doanh B K8														4.200.000	4.200.000	
27	1184020143	Đào Trần Thu Phương	15/01/1999	Quản trị kinh doanh B K8														4.200.000	4.200.000	
28	1184020167	Trịnh Thị Thùy Tiên	27/06/2000	Quản trị kinh doanh B K8														4.200.000	4.200.000	
29	1184020179	Huỳnh Minh Mỹ Thái	02/02/2000	Quản trị kinh doanh B K8										2.100.000	4.200.000			4.200.000	10.500.000	
30	1184030043	Nguyễn Tiến Đạt	11/07/2000	Ngôn Ngữ Anh A K8											2.413.000				2.413.000	
31	1184030049	Trần Thị Hà Giang	21/5/2000	Ngôn Ngữ Anh A K8							5.000.000			4.650.000	4.825.000			4.825.000	19.300.000	
32	1184030271	Trần Nguyễn Thanh Trúc	13/12/2000	Ngôn Ngữ Anh A K8														2.200.000	2.200.000	
33	1184030307	Hứa Thị Bạch Yến	09/02/2000	Ngôn Ngữ Anh A K8										4.650.000	4.825.000			4.825.000	14.300.000	
34	1184030098	Nguyễn Thị Khuyên	10/11/2000	Ngôn Ngữ Anh B K8											4.825.000			4.825.000	9.650.000	
35	1184030081	Huỳnh Quốc Hùng	13/04/2000	Ngôn Ngữ Anh C K8														4.825.000	4.825.000	
36	1184030189	Hồ Sỹ Quân	13/12/2000	Ngôn Ngữ Anh C K8						4.250.000				4.650.000	4.825.000			4.825.000	18.550.000	
37	1184030309	Cao Thị Minh Thi	22/02/2000	Ngôn Ngữ Anh C K8						4.250.000	5.000.000			4.650.000	4.825.000			4.825.000	23.550.000	
38	1184030028	Dương Thị Quỳnh Dao	27/03/2000	Ngôn Ngữ Anh D K8										4.650.000	4.825.000			4.825.000	14.300.000	
39	1184030293	Nguyễn Trường Vũ	20/10/2000	Ngôn Ngữ Anh E K8							5.000.000			4.650.000	4.825.000			4.825.000	19.300.000	
40	1184030030	Vưu Thị Hồng Diễm	07/10/2000	Ngôn Ngữ Anh F K8														4.650.000	4.650.000	
41	1184030270	Nguyễn Thị Thanh Trúc	18/11/2000	Ngôn Ngữ Anh F K8											4.825.000			4.825.000	9.650.000	
42	1191060007	Phan Thị Minh Khuê	01/03/2001	ĐHCQ Sư phạm Ngữ văn K9												700.000	300.000		1.000.000	
43	1191070040	Nguyễn Thị Hồng Gấm	03/08/2000	ĐHCQ Giáo dục Tiểu học K9												700.000	300.000		1.000.000	Nghỉ tạm thời
44	1191070142	Nguyễn Thị Minh Phượng	27/06/2001	ĐHCQ Giáo dục Tiểu học K9												700.000	300.000		1.000.000	Nghỉ tạm thời
45	1181070143	Phạm Hoàng Thảo Vân	05/10/2000	ĐHCQ Giáo dục Tiểu học K9												700.000	300.000		1.000.000	
46	1191120010	Nguyễn Ngọc Quỳnh Anh	25/10/2001	ĐHCQ Sư phạm Tiếng Anh K9												700.000	300.000		1.000.000	Nghỉ tạm thời
47	1191120089	Dư Cẩm Tiên	09/10/2001	ĐHCQ Sư phạm Tiếng Anh K9												700.000	300.000		1.000.000	
48	1194010145	Võ Minh Quân	24/12/2001	Kế toán A K9							4.200.000			4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000	17.800.000	
49	1194010034	Trần Ngọc Thu Hà	03/02/2001	Kế toán B K 9										4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000	13.600.000	
50	1194010031	Vũ Tiến Đạt	01/05/2001	Kế toán C K9							4.200.000			4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000	17.800.000	Xoá tên theo QĐ 1131
51	1194010072	Trần NGọc Hữu	06/01/2001	Kế toán C K9											4.200.000	700.000	300.000	4.200.000	9.400.000	Xoá tên theo QĐ 1131
52	1194010075	Trần Đức Khanh	14/5/2001	Kế toán C K9											4.200.000	700.000	300.000	4.200.000	9.400.000	Xoá tên theo QĐ 1131

STT	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Số Tiền														Tổng số tiền còn nợ học phí	Ghi chú
					Năm 1		Năm 2				Năm 3				Năm 4					
					HK1	HK2	HK3	Lệ phí vệ sinh	Lệ phí Thư viện	HK4	HK5	Lệ phí vệ sinh	Lệ phí Thư viện	HK6	HK7	Lệ phí vệ sinh	Lệ phí Thư viện	HK8		
53	1194010103	Đào Thị Ngọc Ngân	05/09/2001	Kế toán C K9											4.200.000	700.000	300.000	4.200.000	**9.400.000**	
54	1194010151	Nguyễn Thị Thảo Quỳnh	03/10/2001	Kế toán C K9											4.200.000	700.000	300.000	4.200.000	**9.400.000**	
55	1194010044	Lê Thanh Hậu	18/12/2001	Kế toán D K9							4.200.000			4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000	**17.800.000**	Xoá tên theo QĐ 1131
56	1194010144	Đỗ Minh Quân	10/06/2001	Kế toán D K9						4.200.000				4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000	**17.800.000**	Xoá tên theo QĐ 1131
57	1194010216	Đoàn Tuấn Vũ	19/05/2001	Kế toán D K9							4.200.000			4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000	**17.800.000**	Xoá tên theo QĐ 1131
58	1194020033	Phạm Linh Chi	10/06/2001	Quản trị kinh doanh A K9							4.200.000			4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000	**17.800.000**	
59	1194020114	Lê Hoàng Nam	09/10/2001	Quản trị kinh doanh A K9												700.000	300.000	4.200.000	**5.200.000**	
60	1194020153	Nguyễn Minh Phúc	14/10/2001	Quản trị kinh doanh A K9										4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000	**13.600.000**	
61	1194020014	Đoàn Phương Anh	03/11/2001	Quản trị kinh doanh B K9							4.200.000			4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000	**17.800.000**	
62	1194020036	Đoàn Tiến Dũng	13/08/2001	Quản trị kinh doanh B K9			3.650.000				4.200.000			4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000	**21.450.000**	Xoá tên theo QĐ 1131
63	1194020070	Nguyễn Huy Hoàng	22/02/2001	Quản trị kinh doanh B K9							4.200.000			4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000	**17.800.000**	Xoá tên theo QĐ 1131
64	1194020097	Nguyễn Thị Thuỳ Linh	12/08/2001	Quản trị kinh doanh B K9											4.200.000	700.000	300.000	4.200.000	**9.400.000**	
65	1194020254	Nguyễn Lê Hoàng Yến	25/11/2001	Quản trị kinh doanh B K9											4.200.000	700.000	300.000	4.200.000	**9.400.000**	Xoá tên theo QĐ 1131
66	1194020025	Phạm Hữu Bằng	12/02/2001	Quản trị kinh doanh C K9						4.200.000	4.200.000			4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000	**22.000.000**	Xoá tên theo QĐ 1131
67	1194020043	Nguyễn Đình Đính	25/07/2001	Quản trị kinh doanh C K9						3.650.000	4.200.000			4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000	**21.450.000**	
68	1194020047	Nguyễn Hoàng Đức	26/07/2001	Quản trị kinh doanh C K9							4.200.000			4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	-	**13.600.000**	
69	1194020071	Nguyễn Huy Hoàng	29/08/2001	Quản trị kinh doanh C K9							4.200.000			4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000	**17.800.000**	Xoá tên theo QĐ 1131
70	1194020103	Vũ Khánh Ly	08/06/2001	Quản trị kinh doanh C K9							4.200.000			4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000	**17.800.000**	
71	1194020131	Bùi Trần Minh Nhật	18/4/2001	Quản trị kinh doanh C K9											4.200.000	700.000	300.000	4.200.000	**9.400.000**	
72	1194020251	Dương Triệu Vy	07/12/2001	Quản trị kinh doanh C K9							4.200.000			4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000	**17.800.000**	
73	1194020060	Đỗ Thị Ngọc Hiên	18/12/2001	Quản trị kinh doanh D K9												700.000	300.000	4.200.000	**5.200.000**	
74	1194020064	Phạm Đình Hiệp	10/11/2001	Quản trị kinh doanh D K9										4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000	**13.600.000**	
75	1194020172	Lê Thị Cẩm Tiên	30/09/2001	Quản trị kinh doanh D K9						4.200.000	4.200.000			4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000	**22.000.000**	
76	1194030145	Sỳ Quang long	04/05/2001	Ngôn Ngữ Anh A K9											4.825.000	700.000	300.000	4.825.000	**10.650.000**	
77	1194030050	Phan Lê Mỹ Duyên	03/02/2001	Ngôn Ngữ Anh B K9											4.825.000	-	300.000	4.825.000	**9.950.000**	
78	1194030122	Nguyễn Xuân Khôi	12/07/2001	Ngôn Ngữ Anh B K9							4.825.000			4.825.000	4.825.000	700.000	300.000	4.825.000	**20.300.000**	
79	1194030370	Tô Tường Vy	29/09/2001	Ngôn Ngữ Anh B K9							4.825.000			4.825.000	4.825.000	700.000	300.000	4.825.000	**20.300.000**	
80	1194030099	Lê Minh Hùng	19/09/2001	Ngôn Ngữ Anh C K9							4.825.000			4.825.000	4.825.000	700.000	300.000	4.825.000	**20.300.000**	
81	1194030123	Nguyễn Anh Khôi	20/9/2001	Ngôn Ngữ Anh C K9										4.825.000	4.825.000	700.000	300.000	4.825.000	**15.475.000**	
82	1194030339	Võ Minh Trí	29/11/2001	Ngôn Ngữ Anh C K9			-			-	-			-	-	700.000	300.000	-	**1.000.000**	
83	1194030036	Nguyễn Hoàng Bảo Châu	14/05/2001	Ngôn Ngữ Anh D K9										4.825.000					**4.825.000**	
84	1194030092	Lê Quang Hiếu	12/05/2001	Ngôn Ngữ Anh D K9							4.825.000			4.825.000	4.825.000	700.000	300.000	4.825.000	**20.300.000**	
85	1194030148	Hoàng Thị Thanh Mai	25/12/2001	Ngôn Ngữ Anh D K9											4.825.000	700.000	300.000	4.825.000	**10.650.000**	
86	1194030252	Trần Mỹ Tiên	19/9/2001	Ngôn Ngữ Anh D K9											4.825.000	700.000	300.000	4.825.000	**10.650.000**	Xoá tên theo QĐ 1086
87	1194030298	Đoàn Thị Thơm	17/04/2001	Ngôn Ngữ Anh E K9						4.650.000	4.825.000			4.825.000	4.825.000	700.000	300.000	4.825.000	**24.950.000**	
88	1194030022	Nguyễn Thái Mỹ Anh	30/10/2001	Ngôn Ngữ Anh F K9						4.650.000	4.825.000			4.825.000	4.825.000	700.000	300.000	4.825.000	**24.950.000**	
89	1194030190	Ngô Nguyễn Thái Nguyên	10/04/2001	Ngôn Ngữ Anh F K9						4.650.000	4.825.000			4.825.000	-	700.000	300.000	-	**15.300.000**	**Mồ côi**
90	1194030198	Ngô Nguyễn Thanh Nhi	22/12/2001	Ngôn Ngữ Anh F K9						4.650.000	4.825.000			4.825.000	4.825.000	700.000	300.000	4.825.000	**24.950.000**	
91	1194030232	Mai Thị Ngọc Phương	26/06/2001	Ngôn Ngữ Anh H K9										4.825.000	-	-	-	-	**4.825.000**	
92	1194030275	Lê Đức Thái	01/07/2001	Ngôn Ngữ Anh H K9												-	300.000	-	**300.000**	
93	1194040003	Lê Đình Hào	04/08/2001	Khoa học môi trường K9												700.000	300.000	4.825.000	**5.825.000**	
94	1194040005	Nguyễn Thị Bé Thuận	14/01/2001	Khoa học môi trường K9											4.825.000	700.000	300.000	4.825.000	**10.650.000**	
95	1194040007	Đặng Thuỳ Huyền	10/03/2001	Khoa học môi trường K9											-	-	-	4.825.000	**4.825.000**	
96	1201010011	Đặng Ngọc Duy	26/04/2002	ĐHSP Toán Học A K10								700.000	300.000						**1.000.000**	
97	1201010013	Bùi Đình Tiến Đạt	13/11/2002	ĐHSP Toán Học A K10									300.000						**300.000**	
98	1201010025	Nguyễn Thị Kim Lài	11/01/2002	ĐHSP Toán Học A K10								700.000	300.000						**1.000.000**	
99	1201010037	Nguyễn Phúc Yến Nhi	30/10/2002	ĐHSP Toán Học A K10								700.000	300.000						**1.000.000**	
100	1201010040	Lê Phạm Quỳnh Như	11/10/2002	ĐHSP Toán Học B K10								700.000	300.000						**1.000.000**	
101	1201010045	Phạm Nguyễn Hoàng Phươn	08/01/2002	ĐHSP Toán Học A K10								700.000	300.000						**1.000.000**	
102	1201020008	Triệu Huệ Khanh	03/11/2002	ĐHSP Hoá học K10								700.000	300.000						**1.000.000**	Nghỉ tạm thời
103	1201020012	Bùi Phương Nam	16/07/2002	ĐHSP Hoá học K10								700.000	300.000						**1.000.000**	
104	1201020018	Nguyễn Thị Phương Thảo	11/01/2002	ĐHSP Hoá học K10								700.000	300.000						**1.000.000**	
105	1201030009	Trương Diễm Thương	21/11/2002	ĐHSP Vật Lý K10								700.000	300.000						**1.000.000**	
106	1201030010	Phạm Hoàng Nhật Trường	11/03/2002	ĐHSP Vật Lý K10								700.000	300.000						**1.000.000**	
107	1201070030	Trần Thị Ngọc Anh	30/10/2002	ĐH Giáo dục Tiểu Học B K10								700.000	300.000						**1.000.000**	Nghỉ tạm thời
108	1201070071	Thái Đăng Phát Đạt	06/02/2002	ĐH Giáo dục Tiểu Học A K10								700.000	300.000						**1.000.000**	Nghỉ tạm thời
109	1201070349	Mai Thị Thúy	04/03/2002	ĐH Giáo dục Tiểu Học C K10								700.000	300.000						**1.000.000**	Nghỉ tạm thời
110	1201070432	Vy Hải Nhi	18/11/2002	ĐH Giáo dục Tiểu Học F K10								700.000	300.000						**1.000.000**	
111	1201080001	Lê Thị Thanh Bình	11/04/2002	ĐHSP Lịch Sử K10								700.000	300.000						**1.000.000**	
112	1201080002	Võ Lê Hoàng	28/10/2002	ĐHSP Lịch Sử K10								700.000	300.000						**1.000.000**	

STT	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Số Tiền														Tổng số tiền còn nợ học phí	Ghi chú
					Năm 1		Năm 2				Năm 3				Năm 4					
					HK1	HK2	HK3	Lệ phí vệ sinh	Lệ phí Thư viện	HK4	HK5	Lệ phí vệ sinh	Lệ phí Thư viện	HK6	HK7	Lệ phí vệ sinh	Lệ phí Thư viện	HK8		
113	1201080003	Vũ Ngọc Phúc	08/04/2002	ĐHSP Lịch Sử K10								700.000	300.000						1.000.000	
114	1201080005	Nguyễn Phước Lộc Thọ	12/07/2001	ĐHSP Lịch Sử K10								700.000	300.000						1.000.000	
115	1201080008	Lê Thanh Ngân	23/09/2002	ĐHSP Lịch Sử K10								700.000	300.000						1.000.000	
116	1201120012	Phan Tuấn Anh	16/11/2002	ĐHSP Tiếng Anh D K10								700.000	300.000						1.000.000	
117	1201120038	Ngô Khả Hân	03/09/2002	ĐHSP Tiếng Anh B K10								700.000	300.000						1.000.000	
118	1201120046	Bùi Nguyễn Như Hòa	12/03/2002	ĐHSP Tiếng Anh B K10								700.000	300.000						1.000.000	
119	1201120080	Đỗ Thị Hà My	10/11/2002	ĐHSP Tiếng Anh D K10								700.000	300.000						1.000.000	
120	1201120095	Nguyễn Thảo Nguyên	17/06/2002	ĐHSP Tiếng Anh C K10								700.000	300.000						1.000.000	
121	1201120125	Nguyễn Minh Tạo	21/09/1999	ĐHSP Tiếng Anh A K10								700.000	300.000						1.000.000	Nghỉ tạm thời
122	1201120134	Lê Thị Thảo	21/11/2001	ĐHSP Tiếng Anh B K10								700.000	300.000						1.000.000	Nghỉ tạm thời
123	1201120172	Nguyễn Hạ Vy	18/07/2002	ĐHSP Tiếng Anh D K10								700.000	300.000						1.000.000	
124	1204010094	Nguyễn Thùy Phương Linh	16/11/2002	Kế toán A K10			2.100.000			4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000					15.700.000	
125	1204010100	Nguyễn Nhật Khánh Ly	16/10/2002	Kế toán A K10							4.200.000	700.000	300.000	4.200.000					9.400.000	
126	1204010182	Nguyễn Nhật Anh Thư	28/9/2002	Kế toán A K10							4.200.000	700.000	300.000	4.200.000					9.400.000	
127	1204010214	Phan Thị Cẩm Vân	10/04/2002	Kế toán A K10							4.200.000	700.000	300.000	4.200.000					9.400.000	Nghỉ tạm thời
128	1204010039	Trần Thị Quỳnh Giang	27/03/2002	Kế toán B K10						4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000					13.600.000	
129	1204010079	Trần Nguyễn Mỹ Hương	16/6/2002	Kế toán B K10							4.200.000	700.000	300.000	4.200.000					9.400.000	
130	1204010183	Lê Trần Minh Thư	24/03/2002	Kế toán B K10			400.000			4.200.000	4.200.000	700.000	300.900	4.200.000					14.000.000	
131	1204010211	Lê Bích Vân	19/08/2001	Kế toán B K10		4.000.000	4.200.000			4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000					21.800.000	
132	1204010223	Hoàng Thị Yến	15/10/2002	Kế toán B K10							4.200.000	700.000	300.000	4.200.000					9.400.000	
133	1204010076	Phan Thị Khánh Hưng	07/01/2002	Kế toán C K10		4.000.000	4.200.000			4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000					21.800.000	Xoá tên theo QĐ 1131
134	1204010096	Phạm Thị Thùy Linh	07/01/2002	Kế toán C K10			4.200.000			4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000					17.800.000	
135	1204010108	Đồng Thị Thiên Nga	23/8/2002	Kế toán C K10		4.000.000	4.200.000			4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000					21.800.000	Xoá tên theo QĐ 1131
136	1204010166	Nguyễn Thị Phương Thảo	08/10/2002	Kế toán C K10							-	700.000	300.000	4.200.000					5.200.000	Xoá tên theo QĐ 1131
137	1204010176	Nguyễn Phú Thuận	06/08/2002	Kế toán C K10							4.200.000	700.000	300.000	4.200.000					9.400.000	Xoá tên theo QĐ 1131
138	1204010184	Đào Thị Thương	22/12/2001	Kế toán C K10						4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000					13.600.000	Xoá tên theo QĐ 1131
139	1204010218	Trần Lâm Uyên Vy	09/07/2002	Kế toán C K10		4.000.000	4.200.000			4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000					21.800.000	Xoá tên theo QĐ 1131
140	1204010065	Trần Vũ Khánh Hoà	27/12/2002	Kế toán D K10							4.200.000	700.000	300.000	4.200.000					9.400.000	
141	1204020057	Đinh Trung Hiếu	24/11/2002	Quản trị kinh doanh A K10		4.000.000	4.200.000			4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000					21.800.000	
142	1204020061	Vũ Đức Thái Hòa	09/10/2002	Quản trị kinh doanh A K10								700.000	300.000						1.000.000	Xoá tên theo QĐ 1131
143	1204020178	Nguyễn Việt Thành	14/9/2002	Quản trị kinh doanh A K10								700.000	300.000	-					1.000.000	
144	1204020206	Nguyễn Ngọc Anh Thư	28/05/2001	Quản trị kinh doanh A K10			4.200.000			4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000					17.800.000	Xoá tên theo QĐ 1131
145	1204020246	Nguyễn Thị Uyên Vy	26/5/2002	Quản trị kinh doanh A K10						350.000	-	-	-	-					350.000	
146	1204020022	Đàm Thị Thùy Dung	02/09/2002	Quản trị kinh doanh B K10						4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000					13.600.000	
147	1204020047	Phạm Gia Hân	24/8/2002	Quản trị kinh doanh B K10							4.200.000	700.000	300.000	4.200.000					9.400.000	
148	1204020070	Nguyễn Ngọc Huy	22/10/2002	Quản trị kinh doanh B K10							-	700.000	300.000	4.200.000					5.200.000	
149	1204020086	Đỗ Tuấn Khoa	02/11/2002	Quản trị kinh doanh B K10						4.200.000				-					4.200.000	
150	1204020094	Nguyễn Thanh Liêm	03/06/2002	Quản trị kinh doanh B K10								700.000	300.000	4.200.000					5.200.000	
151	1204020140	Nguyễn Ngọc Nhung	09/10/2002	Quản trị kinh doanh B K10			4.200.000			4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000					17.800.000	
152	1204020142	Phạm Thị Tuyết Nhung	25/09/2002	Quản trị kinh doanh B K10		4.000.000					4.200.000	700.000	300.000	4.200.000					13.400.000	
153	1204020155	Phan Hồng Phúc	21/9/2002	Quản trị kinh doanh C K10							4.200.000	700.000	300.000	4.200.000					9.400.000	
154	1204020008	Trần Thế Anh	18/07/2002	Quản trị kinh doanh D K10		4.000.000	2.100.000			4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000					19.700.000	
155	1204020012	Nguyễn Thiên Ân	15/01/2002	Quản trị kinh doanh D K10			4.200.000			4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000					17.800.000	
156	1204020015	Đinh Bằng	11/01/2002	Quản trị kinh doanh D K10							4.200.000	700.000	300.000	4.200.000					9.400.000	
157	1204020032	Nguyễn Hoàng Thùy Đan	20/04/2002	Quản trị kinh doanh D K10			4.200.000			4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000					17.800.000	Xoá tên theo QĐ 1131
158	1204020104	Nguyễn Thị Luyến	11/10/2001	Quản trị kinh doanh D K10		4.000.000	2.100.000			4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000					19.700.000	
159	1204020230	Hoàng Thị Tố Uyên	11/10/2002	Quản trị kinh doanh D K10			-					-	-	4.200.000					4.200.000	
160	1184030203	Huỳnh Kim Tiên	09/07/2000	Ngôn Ngữ Anh A K10							4.825.000	700.000	300.000	4.825.000					10.650.000	
161	1204030051	Nguyễn Cao Đạt	26/4/2002	Ngôn Ngữ Anh B K10							4.825.000	700.000	300.000	4.825.000					10.650.000	
162	1204030063	Trịnh Bùi Thanh Hà	25/9/2002	Ngôn Ngữ Anh B K10							4.825.000	700.000	300.000	4.825.000					10.650.000	
163	1204030142	Nguyễn Thị Tuyết Nhi	03/07/2002	Ngôn Ngữ Anh B K10							4.825.000	700.000	300.000	4.825.000					10.650.000	
164	1204030154	Lê Thị Phượng	07/02/2002	Ngôn Ngữ Anh B K10							4.825.000	700.000	300.000	4.825.000					10.650.000	
165	1204030190	Phan Quốc Thiên	18/2/2002	Ngôn Ngữ Anh B K10							-	700.000	300.000	-					1.000.000	
166	1204030232	Đoàn Thị Thanh Vân	13/02/2002	Ngôn Ngữ Anh B K10			4.825.000			4.825.000	4.825.000	700.000	300.000	4.825.000					20.300.000	
167	1204030058	Thiều Ngọc Giàu	28/02/2002	Ngôn Ngữ Anh C K10						4.825.000	4.825.000	700.000	300.000	4.825.000					15.475.000	
168	1204030094	Nguyễn Huỳnh Quỳnh Hươn	14/01/2002	Ngôn Ngữ Anh C K10			4.825.000			4.825.000	4.825.000	700.000	300.000	4.825.000					20.300.000	
169	1204030131	Phạm Bảo Ngọc	22/04/2002	Ngôn Ngữ Anh C K10						4.825.000	4.825.000			4.825.000					14.475.000	
170	1204030149	Trần Tâm Như	19/11/2002	Ngôn Ngữ Anh C K10			4.825.000			4.825.000	4.825.000	700.000	300.000	4.825.000					20.300.000	
171	1204030173	Khổng Thị Mai Tuyết	16/2/2002	Ngôn Ngữ Anh C K10								700.000	300.000	-					1.000.000	
172	1204030191	Huỳnh Thị Kim Thoa	16/3/2002	Ngôn Ngữ Anh C K10							4.825.000	700.000	300.000	4.825.000					10.650.000	

STT	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Số Tiền														Tổng số tiền còn nợ học phí	Ghi chú
					Năm 1		Năm 2				Năm 3				Năm 4					
					HK1	HK2	HK3	Lệ phí vệ sinh	Lệ phí Thư viện	HK4	HK5	Lệ phí vệ sinh	Lệ phí Thư viện	HK6	HK7	Lệ phí vệ sinh	Lệ phí Thư viện	HK8		
173	1204030004	Nguyễn Hoàng Phương Anh	28/10/2002	Ngôn Ngữ Anh D K10							4.825.000			-					4.825.000	
174	1204030029	Bùi Nguyễn Quỳnh Chi	05/10/2002	Ngôn Ngữ Anh D K10		4.650.000	4.825.000			4.825.000	4.825.000	700.000	300.000	4.825.000					24.950.000	Xoá tên theo QĐ 1086
175	1204030162	Bùi Thị Tâm	01/02/2002	Ngôn Ngữ Anh D K10						4.830.000	4.825.000	700.000	300.000	4.825.000					15.480.000	Xoá tên theo QĐ 1086
176	1204030216	Dương Thị Tuyết Trâm	03/11/2002	Ngôn Ngữ Anh D K10			4.825.000			4.825.000	4.825.000	700.000	300.000	4.825.000					20.300.000	Xoá tên theo QĐ 1086
177	1204030222	Lê Minh Triết	10/11/2002	Ngôn Ngữ Anh D K10			4.825.000			4.825.000	4.825.000	700.000	300.000	4.825.000					20.300.000	
178	1204030240	Hồ Ngọc Yến Vy	17/03/2002	Ngôn Ngữ Anh D K10			4.825.000			4.825.000	4.825.000	700.000	300.000	4.825.000					20.300.000	Xoá tên theo QĐ 1086
179	1204030084	Lê Mạnh Hùng	06/11/2002	Ngôn Ngữ Anh E K10								700.000	300.000	3.650.000					4.650.000	
180	1204030157	Nguyễn Minh Quang	03/10/2002	Ngôn Ngữ Anh E K10							5.000	700.000	300.000	-					1.005.000	Xoá tên theo QĐ 1086
181	1204030187	Vũ Đức Thắng	01/11/2002	Ngôn Ngữ Anh E K10							4.825.000	700.000	300.000	4.825.000					10.650.000	Xoá tên theo QĐ 1086
182	1204030012	Trần Thị Kim Anh	03/09/2002	Ngôn Ngữ Anh F K10							-	700.000	300.000	4.825.000					5.825.000	
183	1204050006	Võ Thanh Nam Phương	16/05/2001	Quản Lý Đất Đai K10		5.000.000	4.825.000			4.825.000	4.825.000	700.000	300.000	4.825.000					25.300.000	
184	1204050009	Phạm Duy Thắng	18/9/2002	Quản Lý Đất Đai K10							4.825.000	700.000	300.000	4.825.000					10.650.000	
185	1204050015	Nguyễn Hoàng Kim Khánh	14/6/2002	Quản Lý Đất Đai K10							4.825.000	700.000	300.000	4.825.000					10.650.000	
186	1211010042	Đỗ Lê Diệu Ngọc	02/11/2003	ĐHSP Toán Học B K11				700.000	300.000										1.000.000	
187	1211010092	Đinh Thị Mỹ Uyên	05/03/2003	ĐHSP Toán Học B K11				700.000	300.000										1.000.000	
188	1211020001	Hoàng Phan Minh Anh	31/03/2003	ĐHSP Hoá học K11				700.000	300.000										1.000.000	Nghỉ tạm thời
189	1211020009	Trịnh Gia Hân	24/08/2002	ĐHSP Hoá học K11				700.000	300.000										1.000.000	
190	1211020026	Hoàng Minh Quyền	13/10/2003	ĐHSP Hoá học K11				700.000	300.000										1.000.000	
191	1211020031	Nguyễn Hồ Cát Tiên	24/05/2003	ĐHSP Hoá học K11				700.000	300.000										1.000.000	
192	1211030005	Nguyễn Thị Ngọc Hân	06/11/2003	ĐHSP Vật Lý K11				700.000	300.000										1.000.000	
193	1211030007	Nguyễn Thị Thùy Linh	11/11/2003	ĐHSP Vật Lý K11					300.000										300.000	
194	1211030012	Nguyễn Thị Anh Thi	26/11/2003	ĐHSP Vật Lý K11				700.000	300.000										1.000.000	
195	1211060003	Ngô Ngọc Ánh	08/06/2003	ĐHSP Ngữ Văn K11				700.000	300.000										1.000.000	
196	1211060006	Nguyễn Thị Ngọc Duyên	20/01/2003	ĐHSP Ngữ Văn K11				700.000	300.000										1.000.000	
197	1211060008	Ngô Thành Đạt	05/01/2003	ĐHSP Ngữ Văn K11				700.000	300.000										1.000.000	
198	1211060012	Hoàng Thanh Hậu	23/04/2003	ĐHSP Ngữ Văn K11				700.000	300.000										1.000.000	
199	1211060013	Nguyễn Ngọc Huân	18/12/2002	ĐHSP Ngữ Văn K11				700.000	300.000										1.000.000	
200	1211060014	Lê Nguyễn Hưng	06/11/2003	ĐHSP Ngữ Văn K11				700.000	300.000										1.000.000	
201	1211060022	Trần Phạm Khánh Linh	14/11/2003	ĐHSP Ngữ Văn K11				700.000	300.000										1.000.000	
202	1211060026	Lê Thảo Nguyên	26/07/2003	ĐHSP Ngữ Văn K11				700.000	300.000										1.000.000	
203	1211060028	Nguyễn Hà Thanh Nhã	15/12/2003	ĐHSP Ngữ Văn K11				700.000	300.000										1.000.000	
204	1211060035	Bùi Thị Trúc Phương	01/02/2003	ĐHSP Ngữ Văn K11				700.000	300.000										1.000.000	
205	1211060048	Dương Hiếu Vân	14/08/2003	ĐHSP Ngữ Văn K11				700.000	300.000										1.000.000	
206	1211060049	Nguyễn Khương Vi	19/05/2003	ĐHSP Ngữ Văn K11				700.000	300.000										1.000.000	
207	1211060050	Đỗ Minh Vy	17/09/2002	ĐHSP Ngữ Văn K11				700.000	300.000										1.000.000	
208	1211060052	Nguyễn Thảo Vy	26/12/2003	ĐHSP Ngữ Văn K11				700.000	300.000										1.000.000	
209	1211060053	Đỗ Nguyễn Thiên Ý	07/08/2003	ĐHSP Ngữ Văn K11				700.000	300.000										1.000.000	
210	1211070073	Vũ Thị Phương Dung	26/04/2003	ĐH Giáo dục Tiểu Học J K11				700.000	300.000										1.000.000	Nghỉ tạm thời
211	1211070162	Nguyễn Mai Ngọc Huyền	04/06/2003	ĐH Giáo dục Tiểu Học B K11				700.000	300.000										1.000.000	Nghỉ tạm thời
212	1211070315	Nguyễn Hồng Ngân Nhi	10/03/2003	ĐH Giáo dục Tiểu Học D K11				700.000	300.000										1.000.000	Nghỉ tạm thời
213	1211070372	Nguyễn Thị Thu Phương	30/12/2003	ĐH Giáo dục Tiểu Học B K11				700.000	300.000										1.000.000	Nghỉ tạm thời
214	1211070448	Lý Thị Thùy Thơ	20/02/2003	ĐH Giáo dục Tiểu Học F K11				700.000	300.000										1.000.000	Nghỉ tạm thời
215	1211080001	Dương Bảo Anh	27/08/2003	ĐHSP Lịch Sử K11				700.000	300.000										1.000.000	
216	1211080009	Đỗ Ngọc Thảo Nguyên	17/10/1999	ĐHSP Lịch Sử K11				700.000	300.000										1.000.000	
217	1211120004	Đào Việt Anh	29/12/2003	ĐHSP Tiếng Anh D K11				700.000	300.000										1.000.000	Xoá tên theo QĐ 1086
218	1211120016	Nguyễn Thị Lan Anh	22/12/2003	ĐHSP Tiếng Anh D K11				700.000	300.000										1.000.000	Nghỉ tạm thời
219	1211120018	Trần Thanh Phương Anh	11/02/2003	ĐHSP Tiếng Anh B K11					300.000										300.000	
220	1211120055	Phùng Tuấn Hoàng	12/07/2003	ĐHSP Tiếng Anh C K11				700.000	300.000										1.000.000	Xoá tên theo QĐ 1086
221	1211120058	Nguyễn Quang Huy	28/08/2003	ĐHSP Tiếng Anh B K11					300.000										300.000	
222	1211120098	Lê Trung Nguyên	25/10/2003	ĐHSP Tiếng Anh B K11				700.000	300.000										1.000.000	
223	1211120106	Lê Thị Ngọc Nhi	25/11/2003	ĐHSP Tiếng Anh B K11				700.000	300.000										1.000.000	
224	1211120117	Nguyễn Hoàng Minh Phúc	21/06/2003	ĐHSP Tiếng Anh A K11				700.000	300.000										1.000.000	
225	1211120133	Trần Lê Như Quỳnh	21/01/2003	ĐHSP Tiếng Anh A K11				700.000	300.000										1.000.000	
226	1211120140	Nguyễn Minh Tâm	08/01/2003	ĐHSP Tiếng Anh D K11				700.000	300.000										1.000.000	Nghỉ tạm thời
227	1211120152	Nguyễn Thị Thu Tuyền	03/01/2003	ĐHSP Tiếng Anh D K11				700.000	300.000										1.000.000	Nghỉ tạm thời
228	1211120155	Lê Nguyễn Phương Thảo	26/11/2003	ĐHSP Tiếng Anh C K11				700.000	300.000										1.000.000	Xoá tên theo QĐ 1086
229	1211120162	Phạm Đức Thịnh	26/08/2003	ĐHSP Tiếng Anh B K11				700.000	300.000										1.000.000	
230	1211120166	Nguyễn Thị Thanh Thủy	02/02/2003	ĐHSP Tiếng Anh B K11				700.000	300.000										1.000.000	
231	1211120174	Trần Thị Hương Trà	19/10/2003	ĐHSP Tiếng Anh B K11				700.000	300.000										1.000.000	
232	1211120183	Đỗ Bảo Trâm	17/08/2003	ĐHSP Tiếng Anh C K11				700.000	300.000										1.000.000	Xoá tên theo QĐ 1086

STT	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Số Tiền														Tổng số tiền còn nợ học phí	Ghi chú
					Năm 1		Năm 2				Năm 3				Năm 4					
					HK1	HK2	HK3	Lệ phí vệ sinh	Lệ phí Thư viện	HK4	HK5	Lệ phí vệ sinh	Lệ phí Thư viện	HK6	HK7	Lệ phí vệ sinh	Lệ phí Thư viện	HK8		
233	1211120190	Nguyễn Quang Uy	04/01/2003	ĐHSP Tiếng Anh B K11				700.000	300.000										1.000.000	
234	1211120192	Nguyễn Đinh Bảo Uyên	28/11/2003	ĐHSP Tiếng Anh D K11				700.000	300.000										1.000.000	Xoá tên theo QĐ 1086
235	1214010001	Trần Tuấn An	23/10/2002	ĐH Kế Toán A K11			-	700.000	300.000										1.000.000	
236	1214010015	Đinh Tiến Dũng	03/01/2003	ĐH Kế Toán A K11	2.100.000		4.200.000	700.000	300.000	4.200.000									11.500.000	Xoá tên theo QĐ 1131
237	1214010113	Lê Khánh Đăng	19/12/2003	ĐH Kế Toán A K11		4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000									13.600.000	
238	1214010039	Ngô Thị Phương Loan	09/21/2003	ĐH Kế Toán A K11	2.100.000	4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000									15.700.000	Xoá tên theo QĐ 1131
239	1214010070	Đoàn Thảo Quyên	09/15/2003	ĐH Kế Toán A K11			4.200.000	700.000	300.000	4.200.000									9.400.000	Xoá tên theo QĐ 1131
240	1214010119	Nguyễn Ngọc Như Quỳnh	22/12/2003	ĐH Kế Toán A K11	2.100.000	4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000									15.700.000	
241	1214010083	Nguyễn Đức Thành	05/27/2003	ĐH Kế Toán A K11	2.100.000	4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000									15.700.000	Xoá tên theo QĐ 1131
242	1214010097	Nguyễn Đoàn Minh Trang	12/15/2003	ĐH Kế Toán A K11	4.200.000	4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000									17.800.000	
243	1214010105	Trần Mộng Phương Uyên	08/30/2003	ĐH Kế Toán A K11		4.200.000	-	700.000	300.000	4.200.000									9.400.000	
244	1214010024	Phạm Quang Hiển	10/09/2003	ĐH Kế Toán B K11			4.200.000	700.000	300.000	4.200.000									9.400.000	Xoá tên theo QĐ 1131
245	1214010116	Nguyễn Phúc An Khang	03/12/2003	ĐH Kế Toán B K11			4.200.000	700.000	300.000	4.200.000									9.400.000	Xoá tên theo QĐ 1131
246	1214010036	Lê Thị Lệ Linh	05/09/2003	ĐH Kế Toán B K11		4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000									13.600.000	Xoá tên theo QĐ 1131
247	1214010056	Phạm Nguyễn Như Ngọc	08/14/2003	ĐH Kế Toán B K11			4.200.000	700.000	300.000	4.200.000									9.400.000	Xoá tên theo QĐ 1131
248	1214010066	Nguyễn Thị Phương	04/27/2003	ĐH Kế Toán B K11	2.100.000		4.200.000	700.000	300.000	4.200.000									11.500.000	Xoá tên theo QĐ 1131
249	1214010088	NguyễN ĐứC ThịNh	11/10/2003	ĐH Kế Toán B K11	2.100.000	4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000									15.700.000	
250	1214010108	Nguyễn Đỗ Thảo Vi	10/19/2003	ĐH Kế Toán B K11		4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000									13.600.000	Xoá tên theo QĐ 1131
251	1214010111	Lê Trần Phương Vy	04/26/2003	ĐH Kế Toán B K11			4.200.000	700.000	300.000	4.200.000									9.400.000	Xoá tên theo QĐ 1131
252	1214010124	Nguyễn Ngọc Yến Vy	23/02/2003	ĐH Kế Toán B K11	2.100.000	4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000									15.700.000	
253	1214020031	Trần Ngọc Hoàng Châu	27/06/2003	ĐH Quản trị Kinh doanh A K11			4.200.000	700.000	300.000	4.200.000									9.400.000	Xoá tên theo QĐ 1131
254	1214020051	Nguyễn Hoàng Hải	23/06/2001	ĐH Quản trị Kinh doanh A K11			4.200.000	700.000	300.000	4.200.000									9.400.000	Xoá tên theo QĐ 1131
255	1214020141	Đỗ Hoàng Nhật	27/09/2003	ĐH Quản trị Kinh doanh A K11		4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000									13.600.000	Xoá tên theo QĐ 1131
256	1214020231	Phạm Minh Thư	10/03/2003	ĐH Quản trị Kinh doanh A K11	2.100.000	4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000									15.700.000	
257	1214020047	Bùi Thu Hà	01/07/2003	ĐH Quản trị Kinh doanh B K11	2.100.000	4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000									15.700.000	Nghỉ tạm thời
258	1214020097	Phan Thị Thúy Liên	20/01/2003	ĐH Quản trị Kinh doanh B K11				700.000	300.000	-									1.000.000	
259	1214020117	Prum Nguyễn Hồng Mai	02/02/2003	ĐH Quản trị Kinh doanh B K11			4.200.000	700.000	300.000	4.200.000									9.400.000	Xoá tên theo QĐ 1131
260	1214020119	Phạm Thị Ánh Mỹ	04/08/2003	ĐH Quản trị Kinh doanh B K11			4.200.000	700.000	300.000	4.200.000									9.400.000	
261	1214020202	Nguyễn Thị Cẩm Tú	20/10/2003	ĐH Quản trị Kinh doanh B K11			4.200.000	700.000	300.000	4.200.000									9.400.000	
262	1214020207	Nguyễn Thị Ngọc Tuyền	22/05/2002	ĐH Quản trị Kinh doanh B K11	2.100.000	4.200.000	4.200.000	700.000	300.000	4.200.000									15.700.000	
263	1214020282	Keooudone Chanthavy	24/05/2000	ĐH Quản trị Kinh doanh C K11				700.000	300.000	4.200.000									5.200.000	
264	1214020092	Trần Quang Khánh	22/10/2003	ĐH Quản trị Kinh doanh C K11			2.100.000	700.000	300.000	4.200.000									7.300.000	Xoá tên theo QĐ 1131
265	1214020138	Phạm Thị Bích Ngọc	06/07/2003	ĐH Quản trị Kinh doanh C K11			4.200.000	700.000	300.000	4.200.000									9.400.000	
266	1214020253	Nguyễn Thị Thanh TrúC	18/11/2003	ĐH Quản trị Kinh doanh C K11			4.200.000	700.000	300.000	4.200.000									9.400.000	Xoá tên theo QĐ 1131
267	1214020023	Nguyễn Đức Thiên Băng	18/09/2003	ĐH Quản trị Kinh doanh D K11			4.200.000	700.000	300.000	4.200.000									9.400.000	Xoá tên theo QĐ 1131
268	1214020139	Phạm Minh Thảo Nguyên	05/04/2003	ĐH Quản trị Kinh doanh D K11			4.200.000	700.000	300.000	4.200.000									9.400.000	Xoá tên theo QĐ 1131
269	1214020193	Hoàng Thị Thanh Tâm	09/10/2003	ĐH Quản trị Kinh doanh D K11			4.200.000	700.000	300.000	4.200.000									9.400.000	Xoá tên theo QĐ 1131
270	1214020180	Trần Huy Quân	16/04/2003	ĐH Quản trị Kinh doanh E K11			4.200.000	700.000	300.000	4.200.000									9.400.000	Xoá tên theo QĐ 1131
271	1214020185	Nguyễn Ngọc Như Quỳnh	16/10/2003	ĐH Quản trị Kinh doanh E K11			4.200.000	700.000	300.000	4.200.000									9.400.000	
272	1214020190	Nguyễn Thành Tài	20/04/2003	ĐH Quản trị Kinh doanh E K11					300.000	4.200.000									4.500.000	
273	1214030016	Võ Hồng Ân	03/04/2003	ĐH Ngôn ngữ Anh A K11						4.825.000									4.825.000	
274	1214030041	Nguyễn Phát Huy Đạt	04/01/2003	ĐH Ngôn ngữ Anh A K11		4.825.000	4.825.000	700.000	300.000	4.825.000									15.475.000	
275	1214030051	Phạm Gia Hào	22/11/2003	ĐH Ngôn ngữ Anh A K11			4.825.000	700.000	300.000	4.825.000									10.650.000	
276	1214030101	Thái Việt Mỹ	19/11/2003	ĐH Ngôn ngữ Anh A K11		2.414.000	-	700.000	300.000	4.825.000									8.239.000	
277	1214030146	Mạch Ngọc Nguyên Phước	09/02/2003	ĐH Ngôn ngữ Anh A K11			4.825.000			4.825.000									9.650.000	
278	1214030189	Lê Thị Hồng Thủy	14/11/2003	ĐH Ngôn ngữ Anh A K11		4.825.000	4.825.000	700.000	300.000	4.825.000									15.475.000	
279	1214030251	Thái Hoàng Yến	25/03/2003	ĐH Ngôn ngữ Anh A K11		4.825.000	-			4.825.000									9.650.000	
280	1214030082	Vũ Đăng Khoa	29/12/2002	ĐH Ngôn ngữ Anh B K11					25.000										25.000	
281	1214030102	Trương Nguyễn Gia Mỹ	21/10/2003	ĐH Ngôn ngữ Anh B K11		7.238.000	4.825.000	700.000	300.000	4.825.000									17.888.000	
282	1214030142	Võ Trần Bảo Phi	10/01/2003	ĐH Ngôn ngữ Anh B K11		2.414.000	4.825.000	700.000	300.000	4.825.000									13.064.000	Xoá tên theo QĐ 1086
283	1214030147	Nguyễn Đăng Thiên Phước	14/06/2003	ĐH Ngôn ngữ Anh B K11				700.000	300.000	0									1.000.000	
284	1214030014	Nguyễn Ngọc Minh Anh	30/12/2003	ĐH Ngôn ngữ Anh C K11		4.825.000	4.825.000	700.000	300.000	4.825.000									15.475.000	Xoá tên theo QĐ 1086
285	1214030083	Vũ Đăng Khoa	22/07/2002	ĐH Ngôn ngữ Anh C K11				-	300.000	0									300.000	
286	1214030153	Lê Thị Hồng Phương	28/12/2003	ĐH Ngôn ngữ Anh C K11		798.000		-	-	0									798.000	
287	1214030034	Trần Ngọc Duyên	22/11/2003	ĐH Ngôn ngữ Anh D K11			0			4.825.000									4.825.000	
288	1214030069	Mai Thanh Hòa	08/03/2003	ĐH Ngôn ngữ Anh D K11			4.825.000	700.000	300.000	4.825.000									10.650.000	
289	1214030149	Nguyễn Ngọc Uyên Phương	31/10/2003	ĐH Ngôn ngữ Anh D K11		4.825.000	4.825.000	700.000	300.000	4.825.000									15.475.000	
290	1214030204	Lưu Huyền Trang	06/01/2003	ĐH Ngôn ngữ Anh D K11		7.238.000	4.825.000	700.000	300.000	4.825.000									17.888.000	
291	1214030209	Lê Thị Thanh Trâm	17/11/2003	ĐH Ngôn ngữ Anh D K11			4.825.000	700.000	300.000	4.825.000									10.650.000	
292	1214030055	Huỳnh Gia Hân	24/09/2003	ĐH Ngôn ngữ Anh E K11			4.825.000	700.000	300.000	4.825.000									10.650.000	

STT	MSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	Số Tiền														Tổng số tiền còn nợ học phí	Ghi chú
					Năm 1		Năm 2				Năm 3				Năm 4					
					HK1	HK2	HK3	Lệ phí vệ sinh	Lệ phí Thư viện	HK4	HK5	Lệ phí vệ sinh	Lệ phí Thư viện	HK6	HK7	Lệ phí vệ sinh	Lệ phí Thư viện	HK8		
293	1214030105	Huỳnh Thị Ngọc Ngân	26/05/2003	ĐH Ngôn ngữ Anh E K11			miễn giảm học phí	700.000	300.000	miễn giảm học phí									1.000.000	Mồ côi
294	1214030140	Lê Thị Kiều Oanh	30/12/2003	ĐH Ngôn ngữ Anh E K11			0	700.000	300.000	4.825.000									5.825.000	
295	1214030180	Trần Nguyễn Phương Thảo	05/05/2003	ĐH Ngôn ngữ Anh E K11	1.334.000					4.825.000									6.159.000	
296	1214030181	Hồ Xuân Thắng	02/05/2003	ĐH Ngôn ngữ Anh E K11			0	-	300.000	4.825.000									5.125.000	Xoá tên theo QĐ 1086
297	1214030185	Nguyễn Ngọc Thuận	21/06/2003	ĐH Ngôn ngữ Anh E K11			4.825.000	700.000	300.000	4.825.000									10.650.000	
298	1224010019	Hồ Thị Bích Đào	13/10/2004	ĐH Kế toán A K12		2.150.000													2.150.000	
299	1224010058	Phan Quỳnh Nga	03/10/2004	ĐH Kế toán A K12		2.150.000													2.150.000	Xoá tên theo QĐ 1131
300	1224010061	Nguyễn Khánh Ngân	25/12/2004	ĐH Kế toán A K12		2.150.000													2.150.000	Xoá tên theo QĐ 1131
301	1224010064	Nguyễn Thị Ngọc	14/10/2004	ĐH Kế toán A K12		2.150.000													2.150.000	Xoá tên theo QĐ 1131
302	1224010133	Huỳnh Ngọc Bảo Trâm	06/10/2004	ĐH Kế toán A K12		2.150.000													2.150.000	Xoá tên theo QĐ 1131
303	1224010050	Nguyễn Thị Thùy Linh	01/11/2004	ĐH Kế toán B K12		2.150.000													2.150.000	
304	1224010056	Trần Phương Trà My	07/03/2004	ĐH Kế toán B K12		2.150.000													2.150.000	Xoá tên theo QĐ 1131
305	1224010092	Nguyễn Ngọc Yến Phụng	05/06/2004	ĐH Kế toán B K12		2.150.000													2.150.000	
306	1224010051	Nguyễn Thị Thùy Linh	03/11/2004	ĐH Kế toán C K12		2.150.000													2.150.000	Xoá tên theo QĐ 1131
307	1224010126	Nguyễn Giáp Thanh Trà	09/11/2004	ĐH Kế toán C K12		2.150.000													2.150.000	Xoá tên theo QĐ 1131
308	1224010155	Nguyễn Bảo Thùy Duyên	18/12/2004	ĐH Kế toán D K12		2.150.000													2.150.000	Bảo lưu
309	1224010156	Trương Thị Hồng Giang	25/07/2004	ĐH Kế toán D K12		2.150.000													2.150.000	Xoá tên theo QĐ 1131
310	1224010161	Trương Quang Kiệt	07/06/2003	ĐH Kế toán D K12		2.150.000													2.150.000	
311	1224010175	Trần Minh Thư	22/05/2004	ĐH Kế toán D K12		2.150.000													2.150.000	Xoá tên theo QĐ 1131
312	1224010189	Thái Huỳnh Như	04/02/2004	ĐH Kế toán D K12		2.150.000													2.150.000	
313	1224010190	Nguyễn Mậu Tiến Hùng	08/02/2004	ĐH Kế toán D K12		2.150.000													2.150.000	
314	1224020053	Hồ Huy Hoàng	22/02/2003	ĐH Quản trị Kinh doanh A K12		2.150.000													2.150.000	
315	1224020057	Nguyễn Phi Hùng	04/12/2003	ĐH Quản trị Kinh doanh A K12		2.150.000													2.150.000	Nghỉ tạm thời
316	1224020138	Lê Trần Hoàng Phúc	21/09/2003	ĐH Quản trị Kinh doanh B K12		2.150.000													2.150.000	
317	1224020035	Nguyễn Thị Hà Giang	27/03/2004	ĐH Quản trị Kinh doanh C K12		2.150.000													2.150.000	Xoá tên theo QĐ 1131
318	1224020051	Vũ Thị Ngọc Hoa	23/12/2004	ĐH Quản trị Kinh doanh C K12		2.150.000													2.150.000	Xoá tên theo QĐ 1131
319	1224020020	Nguyễn Ngọc Minh Châu	30/07/2004	ĐH Quản trị Kinh doanh D K12		2.150.000													2.150.000	Xoá tên theo QĐ 1131
320	1224020164	Nguyễn Thị Thùy Tiên	20/08/2004	ĐH Quản trị Kinh doanh D K12		2.150.000													2.150.000	
321	1224020192	Hoàng Minh Thư	21/11/2003	ĐH Quản trị Kinh doanh D K12		2.150.000													2.150.000	Xoá tên theo QĐ 1131
322	1224030064	Nguyễn Ngọc Linh	05/04/2004	ĐH Ngôn ngữ Anh A K12		3.650.000													3.650.000	
323	1224030106	Long Thiệu Tú	27/08/2004	ĐH Ngôn ngữ Anh A K12		3.650.000													3.650.000	Nghỉ tạm thời
324	1224030118	Nguyễn Ngọc Đan Thùy	30/01/2004	ĐH Ngôn ngữ Anh A K12		3.650.000													3.650.000	
325	1224030121	Mai Quỳnh Thư	07/03/2004	ĐH Ngôn ngữ Anh A K12		3.650.000													3.650.000	
326	1224030014	Trần Quỳnh Anh	07/04/2004	ĐH Ngôn ngữ Anh B K12		3.650.000													3.650.000	
327	1224030074	Nguyễn Thảo My	15/09/2004	ĐH Ngôn ngữ Anh B K12		3.650.000													3.650.000	
328	1224030080	Đỗ Ngọc Trúc Ngân	26/04/2004	ĐH Ngôn ngữ Anh B K12		3.650.000													3.650.000	
329	1224030140	Nguyễn Thị Thúy Vy	25/09/2004	ĐH Ngôn ngữ Anh B K12		3.650.000													3.650.000	
330	1224030081	Lê Gia Ngân	29/10/2004	ĐH Ngôn ngữ Anh C K12		3.650.000													3.650.000	
TỔNG CỘNG					26.534.000	229.127.000	294.175.000	69.300.000	31.525.000	438.893.000	389.310.000	58.800.000	25.500.000	414.850.000	227.638.000	34.300.000	15.300.000	286.450.000	2.541.702.000	

Biên hòa, ngày 21 tháng 07 năm 2023

Người lập bảng

Vũ Thị Huyền Trang

Phòng Kế hoạch - Tài chính

Lê Văn Tuấn